

Giải pháp tăng cường công bố khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn

- Phó Phương Dung
- Trần Thị Minh Phượng

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Công bố các kết quả nghiên cứu khoa học có giá trị rất quan trọng trong việc bổ sung kiến thức vào khối tri thức chung cho từng lĩnh vực chuyên ngành và chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà khoa học. Tuy nhiên, các nghiên cứu để tìm ra giải pháp nâng cao số lượng và chất lượng cho công bố khoa học còn chưa được tiến hành nhiều, đặc biệt đối với các ngành nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn. Đề tài này được thực hiện thông

qua việc tìm hiểu những khó khăn và trở ngại mà các giảng viên thuộc các chuyên ngành khác nhau tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh gặp phải khi công bố khoa học. Từ các kết quả phân tích dữ liệu khảo sát, đề tài đã đi sâu vào nghiên cứu các giải pháp thiết thực giúp nâng cao việc công bố nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế, đáp ứng xu hướng hội nhập hiện nay.

Từ khóa: giải pháp, công bố nghiên cứu khoa học, khoa học xã hội và nhân văn

Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, công bố khoa học (công bố các kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học, trong sách, kỹ yếu hội nghị) là một vấn đề cho đến nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế cho thấy phần lớn giảng viên đại học chỉ tập trung vào công việc giảng dạy, chứ ít quan tâm đến nghiên cứu khoa học và công bố khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế. Những năm gần đây, việc công bố nghiên cứu khoa học ở Việt Nam nói chung hay công bố quốc tế nói riêng đã được quan tâm nhiều hơn. Cụ thể phải kể đến các nghiên cứu và các bài báo cáo của Nguyễn Văn Tuấn (2009, 2012, 2013) ở các hội thảo, báo cáo chuyên đề ở các trường, viện khác nhau. Tuy nhiên, các báo cáo này chỉ đưa ra những con số thống kê về các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế của Việt Nam và vị thế của Việt Nam so với thế giới, chứ chưa nghiên cứu kỹ được những khó khăn cụ thể trong hoạt động công

bố khoa học từ góc độ, cách nhìn của những người trong cuộc.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, tình hình công bố các nghiên cứu khoa học trên phạm vi quốc tế lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trong đó, tiếng Anh luôn là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi và là ngôn ngữ bắt buộc của hầu hết các tạp chí chuyên ngành hàng đầu trên thế giới (Tardy, 2004). Đã có khá nhiều nghiên cứu về các khó khăn của các học giả mà tiếng Anh không phải là bản ngữ (non-native speakers of English) khi họ tìm cách công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của mình trên các tạp chí bằng tiếng Anh (ví dụ như các nghiên cứu của Flowerdew (1999) và Huang (2010)). Tuy nhiên, tương tự như tình hình trong nước, các nghiên cứu đa số vẫn tập trung ở lĩnh vực khoa học tự nhiên. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn luôn có ít công bố khoa học hơn lĩnh vực khoa học tự nhiên, và chắc chắn là các nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực, chuyên ngành khác

nhau sẽ có những khó khăn riêng trong việc công bố khoa học.

Ngoài ra, các nghiên cứu hiện có về công bố khoa học hầu như chỉ tập trung vào tình hình ở các nước phát triển như Hồng Kông, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, ... Flowerdew (2008) chỉ ra rằng giải pháp nâng cao công bố khoa học ở Hồng Kông là việc khắc phục những trở ngại về ngôn ngữ và tăng cường kỹ năng viết tiếng Anh. Tahir và Bakar (2009) lại cho rằng để phát triển công bố khoa học ở Malaysia thì cần khắc phục những trở ngại về kỹ năng thống kê các dữ liệu nghiên cứu và kỹ năng viết bài báo khoa học. Cho (2009) và Huang (2010) lại có nhận định là để nâng cao công bố khoa học ở Hàn Quốc và Đài Loan thì cần chú ý công bố các công trình nghiên cứu từ luận án, luận văn của nghiên cứu sinh hay học viên cao học. Cho đến nay, hầu như chưa có nghiên cứu nào được công bố quốc tế về những khó khăn và giải pháp cho việc công bố những nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện có chỉ đề xuất các giải pháp tăng cường công bố khoa học dựa trên kết quả phân tích các khó khăn thay vì dựa vào thực tế số liệu khảo sát như trong nghiên cứu này.

Có thể nói, một nghiên cứu khoa học, dù có ý tưởng hay đến mấy, thực hiện công phu đến mấy, nhưng nếu chưa được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, hay công bố trên sách của nhà xuất bản uy tín, thì nó chỉ có thể được xem như một quy trình sản xuất thất bại, chưa ra được thành phẩm. Công bố các kết quả nghiên cứu khoa học là việc làm vô cùng cần thiết để đóng góp thêm kiến thức vào khối tri thức chung cho từng lĩnh vực chuyên ngành, giúp cho đồng nghiệp chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ những phát hiện mới về cả lý thuyết lẫn thực hành. Trong bối cảnh các trường đại học ở Việt Nam đang nỗ lực hội nhập với thế giới và khu vực, việc tăng cường nghiên cứu khoa học và công bố khoa học lại càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Trường Đại học Quốc Gia TP.HCM nói chung, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân

văn nói riêng, đã xác định sẽ trở thành một trường có định hướng nghiên cứu (Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015). Đây là lý do chính khiến chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu “*Giải pháp tăng cường công bố khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn*”. Thông qua việc tìm hiểu những khó khăn và trở ngại mà các nhà nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khác nhau trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn gặp phải khi công bố khoa học, đề tài đi sâu vào nghiên cứu các giải pháp để khắc phục những khó khăn này.

Phương pháp tiến hành

Đề tài được tiến hành kết hợp các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính như: phương pháp điều tra, khảo sát, phân tích dữ liệu, phương pháp phỏng vấn sâu, để tìm ra các giải pháp thiết thực, giúp nâng cao công bố khoa học cho các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Phạm vi nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu của đề tài là giảng viên cơ hữu của 8 khoa thuộc trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM gồm: Khoa Công tác Xã hội - Xã hội học, Khoa Địa lý - Du lịch, Khoa Đông phương học, Khoa Nhân học, Khoa Quan hệ quốc tế, Khoa Ngữ văn Anh, Khoa Văn học và Ngôn ngữ, và Khoa Việt Nam học. Cơ sở để lựa chọn các khoa này là các khoa ở những chuyên ngành khác nhau thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có số lượng giảng viên cơ hữu tương đối lớn (trên 15 người). Sở dĩ đề tài chọn khoa có đông giảng viên cơ hữu là nhằm thu được nhiều phiếu trả lời nhất. Trong đó có hai khoa: Khoa Công tác xã hội - Xã hội học và Khoa Địa lý - Du lịch là khoa được ghép lại trong nghiên cứu này, do đây là những chuyên ngành gần nhau và giảng viên cơ hữu trong các khoa (bộ môn) này cũng thường xuyên nhận giảng dạy, phối hợp công tác qua lại hỗ trợ lẫn nhau.

Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ thu được từ các giảng viên cơ hữu thuộc 8 khoa nêu trên là 148

phiếu. Số giảng viên này có giới tính và độ tuổi, vị trí nhiệm vụ công tác khác nhau, đảm bảo được tính đa dạng và bao quát khi đưa ra ý kiến đóng góp cho các nội dung được khảo sát. Giới tính và độ tuổi của các giảng viên tham gia nghiên cứu này được thống kê theo các bảng 1 và 2 dưới đây:

Bảng 1. Giới tính

Giới tính	Số lượng	%
Nam	50	33,8
Nữ	98	66,2
Tổng cộng	148	100

Bảng 2. Độ tuổi

Độ tuổi	Số lượng	%
Dưới 30	26	17,6
30-40	69	46,6
41-50	33	22,3
Trên 50	20	13,5
Tổng cộng	148	100

Khảo sát định lượng

Phiếu khảo sát (Questionnaires) được gửi tới tất cả giảng viên cơ hữu của 8 khoa dưới hai hình thức. Một là gửi qua địa chỉ email của khoa và cá nhân từng giảng viên (bản online). Hai là gửi phiếu khảo sát (bản in) về các khoa hoặc phát trực tiếp để giảng viên trả lời thẳng trên giấy.

Bảng 3. Số lượng giảng viên tham gia ở từng khoa

Khoa	Số lượng	%
Khoa CTXH-XH học	19	12,8
Khoa ĐL-DL	18	12,2
Khoa ĐP học	22	14,9
Khoa Nhân học	11	7,4
Khoa QHQT	12	8,1
Khoa NV Anh	31	20,9
Khoa VH-NN	17	11,5
Khoa VN học	18	12,2
Tổng cộng	148	100

Phiếu khảo sát có 17 câu hỏi, tập trung vào 4 nội dung chính: (1) Thông tin cá nhân và mức độ công bố khoa học cá nhân giảng viên đã thực hiện; (2) Mức độ quan tâm của giảng viên đối với công bố khoa học; (3) Những khó khăn trở ngại cho việc

công bố khoa học của giảng viên; (4) Những giải pháp để nâng cao chất lượng công bố khoa học. Số phiếu được phát ra tương ứng với số lượng giảng viên cơ hữu của từng khoa. Số phiếu thu lại hợp lệ là 148 phiếu, số lượng cụ thể của từng khoa thể hiện ở Bảng 3.

Khảo sát định tính

Ngoài việc phát phiếu khảo sát, đề tài còn tiến hành phỏng vấn sâu đối với 3 giảng viên ở mỗi khoa: 1 lãnh đạo trong Ban chủ nhiệm khoa, 1 giảng viên có nhiều công bố khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế, 1 giảng viên có ít công bố khoa học, chưa có công bố quốc tế. Nội dung phỏng vấn tùy thuộc vào 3 đối tượng này để tập trung tìm hiểu về các vấn đề cụ thể hơn.

Đối với lãnh đạo khoa, đề tài đã nhận được đánh giá của đại diện Ban chủ nhiệm về tình hình nghiên cứu khoa học của các giảng viên trong khoa những năm gần đây. Đề tài còn khảo sát được nguồn công bố khoa học của các giảng viên tập trung chủ yếu từ luận văn, luận án hay từ các nghiên cứu cá nhân được trình bày ở các hội thảo, từ đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Thông qua phỏng vấn đại diện Ban chủ nhiệm của các khoa, đề tài cũng đã tìm hiểu được các biện pháp khoa đã tiến hành để thúc đẩy việc nghiên cứu khoa học và công bố khoa học, chẳng hạn, khoa có thành lập các nhóm nghiên cứu, có liên kết với các trường các viện trong và ngoài nước trong nghiên cứu và công bố khoa học không, hay các biện pháp khoa dự kiến sẽ tiến hành để nâng cao công bố khoa học. Đồng thời, phỏng vấn này còn giúp cho đề tài nghiên cứu có những đánh giá và đề xuất với trường để tăng cường công bố khoa học đối với những đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Đối với giảng viên có nhiều công bố khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế, phỏng vấn giúp tìm hiểu các công bố khoa học đã có thường tập trung ở nguồn nào, từ kỷ yếu hội thảo đăng trong nước hay nước ngoài, từ tạp chí chuyên ngành trong nước hay nước ngoài, từ sách xuất bản trong nước hay

nước ngoài, nội dung các công bố khoa học đó là từ luận văn, luận án hay từ nghiên cứu của cá nhân, từ nghiên cứu của nhóm trong quá trình công tác. Đề tài cũng đã thu thập được các ý kiến và kinh nghiệm giúp có nhiều công bố khoa học hơn. Ngoài ra, đề tài còn ghi nhận những đóng góp từ cá nhân giảng viên đối với lãnh đạo khoa, lãnh đạo nhà trường khi nêu những biện pháp cụ thể để nâng cao công bố khoa học.

Đối với giảng viên có ít công bố khoa học, chưa có công bố quốc tế, phỏng vấn sâu giúp đề tài có được những ý kiến đóng góp khác nhau giữa nhóm giảng viên trẻ và giảng viên lâu năm. Ở đối tượng này, đề tài cũng đã ghi nhận được những ý kiến đóng góp từ cá nhân giảng viên đối với lãnh đạo khoa, lãnh đạo nhà trường khi nêu những yêu cầu cụ thể để có nhiều công bố khoa học hơn.

Kết quả và bàn luận

Thông qua các kết quả thu thập được từ 148 phiếu khảo sát và 24 lượt phỏng vấn trực tiếp từ giảng viên của 8 khoa thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM, đề tài đã rút ra được những đề xuất thiết thực để nâng cao công bố nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tập trung ở những giải pháp sau:

(1) *Quy đổi bài viết đã được công bố thành giờ chuẩn*: Hầu hết giảng viên (93,9%) đều cho rằng quy đổi bài viết đã công bố thành giờ chuẩn trong tổng số giờ giảng của giảng viên biên chế là cần thiết, trong số đó có đến 44,6% ý kiến cho rằng điều này rất cần thiết và thậm chí có 29,7% giảng viên còn nhất trí cao hơn, cho rằng điều này là vô cùng cần thiết (xem Bảng 4).

Có 3 ý kiến của giảng viên khi được phỏng vấn còn nêu cụ thể mức tính giờ giảng và thời gian nghiên cứu cần tách biệt, chẳng hạn, thời gian dành cho giảng dạy là 60-70%, thời gian dành cho nghiên cứu là 30-40%. Để thực hiện được điều này, bản thân mỗi giảng viên cần xác định rõ việc nghiên cứu khoa học nói chung và công bố khoa học nói riêng là yêu cầu bắt buộc, là điều kiện sống

còn ở bậc giáo dục đại học. Có như vậy, mỗi người mới chủ động phân bổ thời gian cho giảng dạy, cho việc nghiên cứu và các việc khác một cách phù hợp. Đề có được công bố khoa học có chất lượng, nhà nghiên cứu cần có phương pháp nghiên cứu phù hợp, chuẩn bị đủ kiến thức và tài liệu tham khảo có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Liên quan tới giảng viên, có ý kiến đề xuất Trường nên phân loại giảng viên thành ‘research staff’ (nghiên cứu 2/3, giảng dạy 1/3) và ‘teaching staff’ (chủ yếu là giảng dạy) như ở một số nước tiên tiến trên thế giới.

Bảng 4. Quy đổi giờ chuẩn

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	6	4,1
Ít cần thiết	3	2
Cần thiết vừa phải	29	19,6
Rất cần thiết	66	44,6
Vô cùng cần thiết	44	29,7
Tổng cộng	148	100

Quy đổi giờ giảng hợp lý còn giúp giảng viên yên tâm hơn để tập trung nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện cho những giảng viên không đủ giờ giảng nhưng có khả năng nghiên cứu vẫn có cơ hội đủ giờ chuẩn. Đối với một số giảng viên công tác lâu năm, giỏi chuyên môn, có khả năng công bố khoa học lại bị phân tán vào công việc giảng dạy và quản lý. Điều này làm giảm số công bố khoa học có chất lượng của cá nhân giảng viên và dẫn đến giảm chất lượng công bố khoa học cho cả khoa và trường. Theo Adjei và Owusu-Ansah (2016) và Lehto và cộng sự (2012), việc quy định thời gian dành cho nghiên cứu chỉ nên áp dụng cho những giảng viên thật sự có khả năng và có kinh nghiệm nghiên cứu.

Thậm chí có ý kiến phỏng vấn cho rằng cần dành ra hẳn một học kỳ trong hai năm cho giảng viên nghiên cứu khoa học, không trừ vào lương, không trừ vào thời gian nghỉ phép, để nghiên cứu có chất lượng và có công bố khoa học đạt được hiệu quả nhất định. Việc cho giảng viên nghỉ dạy hẳn một học kỳ để tập trung vào nghiên cứu hay

viết bài đã được áp dụng ở các nước Anh, Mỹ, Úc, ... Nhưng không phải giảng viên nào cũng được hưởng chế độ này mà giảng viên muốn được nghỉ phép để nghiên cứu (sabbatical/ research leave) cần có thâm niên nhất định và có đề cương nghiên cứu cụ thể được hội đồng khoa học trường duyệt và phải cam kết sẽ có sản phẩm công bố nhất định.

Mọi vấn đề đều mang tính hai mặt. Nếu đứng trên quan điểm của lãnh đạo nhà trường, của Ban điều hành khoa, thì đề việc công bố khoa học được thực hiện một cách nghiêm túc cũng cần có những biện pháp chế tài cụ thể. Hiện tại, nhà trường mới chỉ đưa ra các hình thức khuyến khích, khen thưởng cho việc công bố khoa học chứ chưa có các hình thức xử lý vi phạm khi giảng viên không có bài nghiên cứu khoa học được công bố. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, việc xử phạt chỉ khả thi khi nhà trường tạo được môi trường nghiên cứu thuận lợi và bản thân giảng viên có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc nghiên cứu và công bố khoa học.

(2) *Có mức chi hỗ trợ phù hợp với chất lượng tạp chí/ sách/ nhà xuất bản uy tín:* Theo ý kiến của 97,3% giảng viên, việc chi thưởng khuyến khích công bố khoa học là cần thiết, rất cần thiết hay vô cùng cần thiết (xem Bảng 5), nhưng cần có thang điểm quy đổi hợp lý hơn. Chẳng hạn, cần phân biệt rõ công bố khoa học đó được đăng trong kỷ yếu hội thảo, hay tạp chí hay sách, trong nước hay nước ngoài, tạp chí đó có uy tín không, có số lượt người tham khảo nhiều không. Ý kiến này cũng đã được tác giả Nguyễn Ngọc Châu (2015) phân tích khá kỹ trong bài viết 'Xếp hạng tạp chí và tính điểm bài báo – Một giải pháp nâng cao chất lượng công bố'. Nếu đánh đồng việc chi hỗ trợ cho các tạp chí có ISSN thì có thể sẽ không công bằng cho một số giảng viên vì để có được công bố trong một tạp chí có uy tín giảng viên phải mất nhiều thời gian công sức hơn ở một tạp chí xếp hạng thấp hơn. Gần đây Nhà trường cũng đã cố gắng phân loại tạp chí có ISI hay không cũng như giảm mức chi hỗ trợ đối với bài đăng trong các tạp chí không

được nhà trường khuyến khích, nhưng nếu việc phân loại tạp chí (ranking) có nhiều mức độ hơn như một số quốc gia đã làm thì sẽ khuyến khích được giảng viên quan tâm nhiều hơn đến chất lượng thay vì chạy theo số lượng bài báo.

Bảng 5. Có mức chi phù hợp

Ý kiến	Số lượng	%
Ít cần thiết	4	2,7
Cần thiết vừa phải	25	16,9
Rất cần thiết	72	48,6
Vô cùng cần thiết	47	31,8
Tổng cộng	148	100

Khi tiến hành phỏng vấn sâu, có ý kiến cho rằng các mức chi hỗ trợ in ấn và khen thưởng cho việc công bố khoa học cần giữ mức ổn định hoặc tăng lên chứ không nên giảm xuống (như Trường đã làm trong hai năm học vừa qua) cho dù quỹ ngân sách chung của trường công lập là hạn chế. Việc giảm chi hỗ trợ như vậy không những không khuyến khích được việc nghiên cứu và công bố khoa học mà còn có thể mang lại tác dụng ngược, giảng viên thấy công sức đầu tư nghiên cứu của mình bị đánh giá thấp.

(3) *Quy định các đề tài đã được duyệt cấp kinh phí phải có công bố khoa học tương ứng khi được nghiệm thu:* Đối với những đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, 92,6% ý kiến (xem Bảng 6) cho rằng cần phải có công bố khoa học trước khi nghiệm thu để chứng minh được tính khoa học, tính thực tiễn của đề tài nghiên cứu đó.

Bảng 6. Đề tài được duyệt có công bố khoa học tương ứng

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	4	2,7
Ít cần thiết	7	4,7
Cần thiết vừa phải	41	27,7
Rất cần thiết	70	47,3
Vô cùng cần thiết	26	17,6
Tổng cộng	148	100

Khi tiến hành phỏng vấn sâu, đề tài còn nhận được ý kiến là cần chi định rõ các tạp chí chuyên

ngành cụ thể để đảm bảo chất lượng của công trình nghiên cứu đó chứ không phải chỉ đăng ở một tạp chí bất kỳ. Quy định tạp chí và nhà xuất bản cụ thể cho từng chuyên ngành là do có những tạp chí chỉ mang tính thương mại, yêu cầu đóng phí cao để được đăng bài, nhưng giá trị khoa học và tính ứng dụng thực tiễn không bao nhiêu. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần có các quy định cụ thể để phạt các đề tài nghiên cứu đã được duyệt cấp kinh phí thực hiện nhưng không thực hiện được hoặc không có được công bố tương xứng. Trong một nghiên cứu về thực trạng nghiên cứu ở Việt Nam, Bauer (2011) đã đề cập tình trạng một số nghiên cứu được cấp rất nhiều kinh phí nhưng kết quả nghiên cứu chỉ để báo cáo nghiệm thu và không có được công bố quốc tế tương ứng.

(4) *Quy định học viên cao học phải có bài báo khoa học trước khi được bảo vệ luận văn*: Có 81,7% ý kiến đồng tình với việc học viên cao học phải có công bố khoa học trước khi bảo vệ luận văn (xem Bảng 7). Nội dung của công bố khoa học đó cần phù hợp với chuyên ngành và hướng nghiên cứu của đề tài của luận văn. Điều này đảm bảo tính khách quan trong nghiên cứu khoa học. Đồng thời, đây cũng là điều kiện cần có để học viên có môi trường trao đổi học thuật và nâng cao kiến thức và kỹ năng làm nghiên cứu. Công bố khoa học giúp học viên nâng cao không chỉ năng lực nghiên cứu mà còn giúp họ nâng cao khả năng chuyên môn, khả năng truyền bá kiến thức.

Bảng 7. Học viên cao học có bài báo khoa học trước khi bảo vệ

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	7	4,7
Ít cần thiết	20	13,5
Cần thiết vừa phải	49	33,1
Rất cần thiết	53	35,8
Vô cùng cần thiết	19	12,8
Tổng cộng	148	100

Tuy nhiên, muốn có một công bố khoa học chất lượng, học viên cần được trang bị đủ kiến thức, dành đủ thời gian và có phương pháp nghiên cứu

phù hợp. Do đó, người hướng dẫn cần hợp tác hoặc lập nhóm nghiên cứu định hướng. Thông qua nhóm nghiên cứu, học viên cao học có thể giúp đỡ học hỏi và phân biện lẫn nhau để có được kết quả đạt yêu cầu.

(5) *Quy định nghiên cứu sinh phải có bài báo quốc tế trước khi được bảo vệ*: Đối với công trình nghiên cứu của một luận án tiến sĩ, yêu cầu về tính mới, tính khoa học và ứng dụng thực tiễn lại càng cao hơn. Do đó đòi hỏi phải công bố quốc tế trước khi bảo vệ luận án cũng được 75,7% giảng viên đồng tình. Số giảng viên cho rằng điều này ít cần thiết, 17,6%, hay không cần thiết, 6,8% (xem Bảng 8), bởi vì họ gặp nhiều khó khăn về kỹ năng đọc và viết tiếng Anh, vì họ không có đủ thời gian cũng như điều kiện về kinh phí để thực hiện các điều kiện nghiêm ngặt của một công bố quốc tế chất lượng.

Bảng 8. Nghiên cứu sinh có bài báo quốc tế trước khi bảo vệ

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	10	6,8
Ít cần thiết	26	17,6
Cần thiết vừa phải	55	37,2
Rất cần thiết	38	25,7
Vô cùng cần thiết	19	12,8
Tổng cộng	148	100

Khi được phỏng vấn, có 5 ý kiến cho rằng cần có Ban biên tập tiếng Anh giúp hiệu đính và chỉnh sửa về lỗi ngữ pháp và cách trình bày cho các bài báo dự định công bố quốc tế. Nhưng cũng có 4 ý kiến khác cho rằng nghiên cứu sinh phải đạt yêu cầu về ngoại ngữ và chuyên môn để có công bố quốc tế thì mới đủ điều kiện để nhận học vị tiến sĩ. Điều này có thể nhận thấy qua sự khác biệt giữa nhóm nghiên cứu nhiều và nhóm nghiên cứu ít. Những giảng viên có nhiều công bố khoa học thường có điều kiện tiếp xúc với các yếu tố nước ngoài nhiều hơn, chẳng hạn như được giáo sư nước ngoài hướng dẫn, được học tập hay dự hội thảo ở nước ngoài, có khả năng sử dụng tốt ít nhất một ngoại ngữ.

Việc quy định nghiên cứu sinh phải có bài báo quốc tế trước khi được bảo vệ đã được thực hiện ở nhiều nước chẳng hạn như ở Đài Loan (Huang, 2010) hay Trung Quốc (Hyland, 2011; Li, 2006). Tuy nhiên, để nghiên cứu sinh có được một bài viết được công bố quốc tế từ luận án của mình, sự hỗ trợ từ giáo sư hướng dẫn là rất cần thiết. Nếu bản thân giáo sư hướng dẫn không có các công bố quốc tế thì rất khó có thể trợ giúp cho nghiên cứu sinh một cách có hiệu quả.

(6) *Có kinh phí hỗ trợ giảng viên có báo cáo tại các hội thảo có uy tín:* Tất cả giảng viên được khảo sát đều nhất trí với ý kiến cần phải có mức chi hỗ trợ nhất định cho giảng viên có báo cáo tại các hội thảo có uy tín. Trong số đó chỉ có 1,4% cho rằng điều này ít cần thiết (xem Bảng 9). Rõ ràng là công bố khoa học có được từ nhu cầu chia sẻ kinh nghiệm, từ mong muốn ý tưởng khoa học được công nhận và nhận được những góp ý từ các chuyên gia đầu ngành trước khi gửi bài đăng ở các tạp chí chuyên ngành, nhất là tạp chí quốc tế có uy tín. Do vậy, kinh phí hỗ trợ dù khiêm tốn cũng sẽ tạo động lực và cơ hội để giảng viên rút ngắn khoảng cách tạo ra sản phẩm khoa học của mình. Nhưng điều này cần phải đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ, phải công khai minh bạch và ổn định thì mới có tác dụng khích lệ giảng viên tham gia các hội thảo trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu và công bố khoa học về sau.

Bảng 9. Có kinh phí hỗ trợ GV báo cáo tại hội thảo có uy tín

Ý kiến	Số lượng	%
Ít cần thiết	2	1,4
Cần thiết vừa phải	17	11,5
Rất cần thiết	71	48
Vô cùng cần thiết	58	39,2
Tổng cộng	148	100

Theo Curry và Lillis (2010), việc tham dự hội thảo còn rất quan trọng trong việc giúp nhà nghiên cứu cập nhật kiến thức cũng như tạo được các mối quan hệ với các chuyên gia trong lĩnh vực mà họ

quan tâm. Ngoài ra, họ còn có thể tìm được các cơ hội hợp tác với các nhà nghiên cứu ở các trường viện khác, thậm chí cả ở nước ngoài. Nhận thức được tầm quan trọng của việc này, nhiều trường đại học ở các nước tiên tiến đều có chính sách hỗ trợ kinh phí tham dự hội thảo của giảng viên (travel grants), thậm chí cho cả nghiên cứu sinh, dĩ nhiên các trường có quy định rõ điều kiện để được cấp kinh phí và có mức trần hỗ trợ hàng năm cho từng cá nhân.

(7) *Thành lập các nhóm nghiên cứu trong khoa hoặc giữa các khoa trong trường:* 98,6% ý kiến cho rằng việc thành lập các nhóm nghiên cứu là cần thiết (xem Bảng 10). Các khoa có nhiều sản phẩm công bố khoa học như Khoa Quan hệ Quốc tế, Khoa Văn học – Ngôn ngữ, Khoa Việt Nam học đều có các nhóm nghiên cứu mạnh. Các nhóm nghiên cứu này được thành lập từ các giảng viên trong khoa, trong trường, trong nước hay nước ngoài. Đặc biệt có khoa còn thành lập hẳn trung tâm nghiên cứu, hoặc khoa tạo điều kiện để giảng viên có khả năng công bố khoa học có thời gian nghiên cứu và công bố khoa học. Tuy nhiên, một số giảng viên có nhiều công bố khoa học lại có ý kiến rằng để có công bố khoa học chất lượng, bản thân giảng viên phải ý thức được là việc công bố khoa học rất cần thiết và phải có đam mê, có kỹ năng công bố khoa học. Số giảng viên này cho rằng nghiên cứu cá nhân thường chuyên sâu và chất lượng hơn do phải giữ uy tín cá nhân, vị thế, tên tuổi của người nghiên cứu khoa học. 27% ý kiến cho rằng thành lập nhóm nghiên cứu là vô cùng cần thiết, vì điều này giúp cho người nghiên cứu trẻ có thể làm quen dần với các bước nghiên cứu, viết bài trước khi họ có thể làm việc độc lập, và tạo điều kiện cho những người nghiên cứu trẻ có năng lực, nhưng chưa có tên tuổi có điều kiện công bố khoa học hơn. Một giảng viên có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu và công bố đề xuất nhà trường nên thành lập các nhóm nghiên cứu theo nhóm ngành vì có nhiều vấn đề liên ngành rất thú vị.

Bảng 10. Thành lập các nhóm nghiên cứu

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	2	1,4
Ít cần thiết	7	4,7
Cần thiết vừa phải	39	26,4
Rất cần thiết	60	40,5
Vô cùng cần thiết	40	27
Tổng cộng	148	100

Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh lợi ích của việc nghiên cứu chung, chẳng hạn như các nhà nghiên cứu có thể hỗ trợ lẫn nhau khi mỗi người có một thế mạnh riêng (Cargill, O'Connor, & Li, 2012; Curry & Lillis, 2010). Tuy nhiên, việc thành lập các nhóm nghiên cứu có thể gặp một số trở ngại, ví dụ, một số giảng viên có thể không muốn chia sẻ ý kiến, kinh nghiệm với người khác, như Nguyen và Klopper (2014) đề cập trong nghiên cứu của mình. Như vậy, việc thành lập các nhóm phải do các nhà nghiên cứu tự thành lập và phải xuất phát từ sự tự nguyện và có cùng mối quan tâm.

(8) *Giúp giảng viên tìm tạp chí hay nhà xuất bản phù hợp*: Kết quả thu được từ phiếu khảo sát cho thấy có đến 93,9% giảng viên (xem Bảng 11) đồng ý với giải pháp là nhà trường cần cung cấp những địa chỉ đáng tin cậy, hoặc tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội công bố khoa học bằng cách dành hẳn một số nhất định nào đó của Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ của Đại học Quốc gia cho các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Nhưng qua phỏng vấn, cả nhóm giảng viên có nhiều công bố khoa học lẫn nhóm giảng viên có ít công bố khoa học đều cho biết họ có đủ thông tin để biết gửi bài ở đâu, nhưng do không có đủ thời gian để tập trung viết bài nghiên cứu và không có đủ kinh phí để thực hiện nghiên cứu đến cùng. Điều này phần nào cho thấy, thực tế của việc ít công bố khoa học không hẳn chỉ do thời gian và kinh phí không có, không hẳn chỉ do thiếu thông tin của các tạp chí chuyên ngành để đăng bài, mà còn do thiếu quyết tâm, thiếu động lực nghiên cứu

khoa học vì mục đích phát triển bền vững của bản thân giảng viên.

Bảng 11. Giúp giảng viên tìm tạp chí/ NXB phù hợp

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	2	1,4
Ít cần thiết	7	4,7
Cần thiết vừa phải	34	23
Rất cần thiết	74	50
Vô cùng cần thiết	31	20,9
Tổng cộng	148	100

(9) *Tăng nguồn cơ sở dữ liệu để các giảng viên có thể truy cập toàn văn*: Tài liệu nghiên cứu, nhất là tạp chí chuyên ngành quốc tế là cơ sở khoa học ban đầu quyết định phần lớn chất lượng của một nghiên cứu khoa học. Do đó có đến 96,6% ý kiến cho rằng một trong những giải pháp để nâng cao công bố khoa học là nhà trường cần hỗ trợ tăng nguồn cơ sở dữ liệu để giảng viên có thể truy cập toàn văn các sản phẩm có liên quan đến đề tài nghiên cứu của mình (xem Bảng 12).

Bảng 12. Tăng nguồn cơ sở dữ liệu có thể truy cập toàn văn

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	1	0,7
Ít cần thiết	4	2,7
Cần thiết vừa phải	14	9,5
Rất cần thiết	65	43,9
Vô cùng cần thiết	64	43,2
Tổng cộng	148	100

Có đến 43,2% ý kiến cho rằng việc tăng nguồn cơ sở dữ liệu là vô cùng cần thiết. Trường đã có nỗ lực trong việc cung cấp một số cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, có ý kiến trong phần phỏng vấn sâu cho rằng nên cho giảng viên quyền tự truy cập toàn văn các bài báo trong tạp chí chuyên ngành quốc tế để người nghiên cứu có thể truy cập nguồn tài liệu nhanh chóng và thuận tiện hơn. Như Bardi (2015) và Hyland (2009) đã chỉ ra, việc không tiếp cận được các nguồn tài liệu có thể gây khó khăn rất nhiều cho việc nghiên cứu và viết bài. Bauer

(2011) cũng nhận định việc truy cập được các nguồn tài liệu mới có thể giúp các nhà nghiên cứu tránh được việc lặp lại một đề tài nghiên cứu đã được thực hiện.

Ngoài việc tăng nguồn cơ sở dữ liệu, có ý kiến đề xuất thư viện trường có thể liên kết với các thư viện trong và ngoài nước để chia sẻ nguồn tài liệu. Khi đã cung cấp đủ các điều kiện ban đầu cho giảng viên nghiên cứu, lãnh đạo nhà trường có thể dùng các biện pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học mang tính quyết liệt hơn, chẳng hạn như xử phạt các nghiên cứu khoa học không đạt yêu cầu, không có các nguồn dữ liệu đáng tin cậy, hoặc khuyến khích các nhà nghiên cứu đăng ký giấy phép công bố những nghiên cứu mới của mình, chia sẻ thông tin vào nguồn dữ liệu mở trong nước và trên thế giới.

(10) *Có các khóa học hay chuyên đề giúp đọc hiểu bài báo tiếng Anh chuyên ngành cho giảng viên*: Kết quả thu được từ phiếu khảo sát cho thấy có 88,6% ý kiến đề nghị giải pháp nâng cao công bố khoa học là cần tổ chức các khóa tập huấn cho giảng viên để giúp tăng cường khả năng đọc hiểu và trình bày nội dung nghiên cứu bằng tiếng Anh (xem Bảng 13). Nhưng phần lớn ý kiến của giảng viên qua phỏng vấn đều khẳng định rằng họ có khả năng đọc hiểu tiếng Anh hoặc tài liệu chuyên ngành tiếng nước ngoài khác khá tốt; họ chỉ gặp trở ngại lớn khi viết bài công bố khoa học bằng tiếng Anh.

Bảng 13. Có các khóa học/ chuyên đề đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	7	4,7
Ít cần thiết	10	6,8
Cần thiết vừa phải	34	23
Rất cần thiết	58	39,2
Vô cùng cần thiết	39	26,4
Tổng cộng	148	100

(11) *Có các khóa học hay chuyên đề về cách viết bài báo khoa học*: Khi tiến hành phỏng vấn, đa số giảng viên đều gặp trở ngại hoặc chưa thực sự tự

tin khi viết bài báo khoa học, đặc biệt là viết bài báo tiếng Anh trong công bố quốc tế. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có 92,6% ý kiến đề nghị giải pháp tổ chức các khóa học, các buổi sinh hoạt chuyên đề để chia sẻ kinh nghiệm về cách viết bài báo khoa học (xem Bảng 14). Trong đó ý kiến cho rằng điều này là rất cần thiết hay vô cùng cần thiết chiếm đến 63,5%. Tuy nhiên các buổi tập huấn này, theo ý kiến của một lãnh đạo khoa, cần phải tổ chức theo chủ đề, mang tính ứng dụng thiết thực và có kế hoạch, tổ chức định kỳ chứ không chỉ mang tính phát động phong trào. Thực tế cho thấy rằng để có bài công bố trên tạp chí nước ngoài, nhà nghiên cứu cần rèn luyện kỹ năng viết theo quy định của từng tạp chí chuyên ngành cụ thể. Điều này không hề đơn giản, thậm chí đối với cả giảng viên chuyên ngành tiếng Anh. Do đó, giải pháp để có được công bố nước ngoài phải xuất phát trước hết từ nhu cầu của nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó nhà trường cũng cần tổ chức thêm các buổi tập huấn, các buổi tọa đàm để chia sẻ kinh nghiệm công bố khoa học, đặc biệt là công bố nước ngoài.

Bảng 14. Có các khóa học/ chuyên đề về cách viết bài báo khoa học

Ý kiến	Số lượng	%
Không cần thiết	6	4,1
Ít cần thiết	5	3,4
Cần thiết vừa phải	43	29,1
Rất cần thiết	54	36,5
Vô cùng cần thiết	40	27
Tổng cộng	148	100

Cũng đã có khá nhiều nghiên cứu cho thấy sự cần thiết phải có các chuyên đề tập huấn về cách viết bài, ví dụ như Cargill và O'Connor (2006), Garwe (2015), Hyland (2011) hay Martín và cộng sự (2014). Theo đề xuất của Cargill và O'Connor (2006) và của Gea-Valor, Rey-Rocha và Moreno (2014), các chuyên đề này cần thiết phải tổ chức theo thể loại (genre) vì mỗi thể loại có cấu trúc riêng.

(12) *Có các khóa học hay chuyên đề về phương pháp nghiên cứu, về phân tích dữ liệu*: Đối

với các chuyên ngành nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, vốn không chuyên với việc tính toán các số liệu, khi tiến hành các nghiên cứu định lượng, việc sử dụng các công cụ để phân tích dữ liệu và đọc kết quả, cũng như trình bày các số liệu thống kê cũng là một trở ngại. Đề tài thu được 91,3% ý kiến đề nghị tổ chức các khóa học, các buổi chuyên đề về phương pháp nghiên cứu khoa học, và có 91,2% ý kiến thấy cần thiết có các khóa chuyên về phân tích dữ liệu (xem Bảng 15).

Bảng 15. Có các khóa học/ chuyên đề về phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu

Ý kiến	Phương pháp nghiên cứu		Phân tích dữ liệu	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Không cần thiết	7	4,7	6	4,1
Ít cần thiết	6	4,1	7	4,7
Cần thiết vừa phải	39	26,4	35	23,6
Rất cần thiết	51	34,5	57	38,5
Vô cùng cần thiết	45	30,4	43	29,1
Tổng cộng	148	100	148	100

Ngoài những giải pháp được nhiều ý kiến thống nhất nêu trên, các lượt phỏng vấn còn giúp cho đề tài có thêm những ý kiến xác thực khác như: Giảng viên có tên tuổi, có nhiều công bố khoa học đưa ra ý tưởng và tên đề tài dự kiến thực hiện, có thể thông báo rộng rãi trên trang web của trường hay email từ phòng Quản lý Khoa học và Dự án, để các giảng viên trẻ chưa có nhiều công bố khoa học đăng ký dự tuyển cùng thực hiện. Khi mở khóa tập huấn viết bài nghiên cứu, cần mời đại diện Ban biên tập của nhà xuất bản uy tín, tạp chí chuyên ngành có chất lượng cùng tham dự để cung cấp ý kiến chọn lọc bài mang tính ứng dụng thực tiễn. Bản thân giảng viên sau khóa tập huấn cũng phải bắt buộc có ít nhất một công bố khoa học. Ngoài ra, Trường cần duy trì việc tổ chức các hội thảo khoa học trẻ; đây là một kênh để giảng viên trẻ tham gia và được phân biện.

Kết luận

Thông qua việc xác định những khó khăn mà các giảng viên gặp phải khi tiến hành nghiên cứu và công bố khoa học, đề tài đã tiến hành khảo sát

Có ý kiến trong phỏng vấn sâu cho rằng việc tổ chức các khóa học / tập huấn này nên theo kiểu cầm tay chỉ việc thay vì chỉ mang tính lý thuyết chung chung trong một buổi tọa đàm / chuyên đề. Việc tổ chức các khóa tập huấn thiết thực như thế này sẽ giúp cho giảng viên tự tin hơn trong việc nghiên cứu và viết bài (Tahir & Bakar, 2009) và cũng để nâng cao khả năng nghiên cứu của giảng viên (research capacity building) như Bardi (2015) đề xuất.

qua bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp để đề xuất các giải pháp nâng cao công bố khoa học, giúp Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia TP HCM và các khoa ngành có hướng thúc đẩy và hỗ trợ việc công bố khoa học tốt hơn. Giải pháp chủ yếu để nâng cao công bố khoa học ở một số nước sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai hay một ngoại ngữ cũng không nằm ngoài những đề xuất rút ra được từ nghiên cứu này. Các yếu tố cơ bản giúp tăng cường công bố khoa học phải tính đến trước hết là người nghiên cứu cần ý thức rõ tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học nói chung và công bố khoa học nói riêng, để từ đó chủ động phân bổ thời gian thích hợp cho việc công bố khoa học. Bên cạnh đó, lãnh đạo các cấp cần xây dựng một chính sách hợp lý, lâu dài và bền vững, tạo điều kiện cơ bản về thời gian, vật chất và tinh thần thoải mái cho những người làm nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể giúp các nhà nghiên cứu trẻ hay các nhà nghiên cứu chưa có kinh nghiệm nhiều trong việc công bố

khoa học có thể học hỏi được kinh nghiệm từ kết quả phỏng vấn. Các vấn đề được nêu ra trong hệ thống câu hỏi của phiếu khảo sát hay câu hỏi phỏng vấn cũng giúp giảng viên và cả các nhà quản lý nhận thức được tầm quan trọng của công bố

khoa học hơn. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng có thể được áp dụng cho các trường khác ở Việt Nam, đặc biệt đối với những nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm 2015-2016 “Những khó khăn trở ngại cho hoạt động công bố khoa học trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn” (theo Quyết định số 60/QĐ-XHNV-QLKH-DA).

Solutions to scholarly publishing in social sciences and humanities

- **Phuong Dzung Pho**
- **Thi Minh Phuong Tran**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Publishing scientific research is very important in contributing to the knowledge of a discipline and in sharing experience among scientists. However, there are few studies to find solutions to improve the quantity and quality of research publications, especially those in the fields of social sciences and humanities. This case study aims at finding the difficulties that lecturers from different

faculties and departments of the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City have encountered in publishing their research. Based on the survey data, the study suggests practical solutions to enhance Vietnamese researchers’ national and international publications in order to meet integration challenges.

Keywords: solutions, publications, social sciences and humanities

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tiếng Việt**

- [1]. Nguyễn Ngọc Châu (2015). Xếp hạng tạp chí và tính điểm bài báo – Giải pháp nâng cao chất lượng công bố. <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&News=8725&CategoryID=36>.
- [2]. Nguyễn Anh Tuấn (2013). Toàn cảnh về công bố quốc tế của khoa học Việt Nam. *Tạp chí Phát Triển KH&CN*, tập 16, số Q3-2013.
- [3]. Nguyễn Văn Tuấn (2012). Khoa học Việt Nam trên trường quốc tế qua phân tích ấn phẩm khoa học. *Báo cáo tại Hội thảo Toàn quốc về Giáo dục Đại học Việt Nam Hội nhập Quốc tế, 9/11/2012, tại Đại học Quốc Gia TP HCM*.
- [4]. Nguyễn Văn Tuấn (2009). Phân tích chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=76&CategoryID=3&News=2799>, truy cập 18/8/2015.

Tiếng Anh

- [5]. Adjei, K. O. K., & Owusu-Ansah, C. M. (2016). Publishing preferences among academic researchers: Implications for academic quality and innovation. *Library Philosophy and Practice (e-journal)*, Paper 1349.
- [6]. Bardi, M. (2015). Learning the practice of scholarly publication in English – A Romanian perspective. *English for Specific Purposes*, 37, 98-111.
- [7]. Bauer, T. (2011). *The Challenge of Knowledge Sharing: Practices of the Vietnamese Science Community in Ho Chi Minh City and the Mekong Delta*. Zürich: LIT Verlag.
- [8]. Cargill, M., & O'Connor, P. (2006). Developing Chinese scientists' skills for publishing in English: Evaluating collaborating-colleague workshops based on genre analysis. *Journal of English for Academic Purposes*, 5(3), 207-221.
- [9]. Cargill, M., O'Connor, P., & Li, Y. (2012). Educating Chinese scientists to write for international journals: Addressing the divide between science and technology education and English language teaching. *English for Specific Purposes*, 31(1), 60-69.
- [10]. Cho, D. W. (2009). Science journal paper writing in an EFL context: The case of Korea. *English for Specific Purposes*, 28(4), 230-239.
- [11]. Curry, M. J., & Lillis, T. M. (2010). Academic research networks: Accessing resources for English-medium publishing. *English for Specific Purposes*, 29(4), 281-295.
- [12]. Flowerdew, J. (1999). Problems in writing for scholarly publication in English: The case of Hong Kong. *Journal of Second Language Writing*, 8(3), 243-264.
- [13]. Flowerdew, J. (2008). Scholarly writers who use English as an Additional Language: What can Goffman's "Stigma" tell us? *Journal of English for Academic Purposes*, 7, 77-86.
- [14]. Garwe, E. C. (2015). Obstacles to research and publication in Zimbabwean higher education institutions: A case study of the research and intellectual expo. *International Research in Education*, 3(1), 119-138.
- [15]. Gea-Valor, M.-L., Rey-Rocha, J., & Moreno, A. I. (2014). Publishing research in the international context: An analysis of Spanish scholars' academic writing needs in the social sciences. *English for Specific Purposes*, 36, 47-59.
- [16]. Huang, J. C. (2010). Publishing and learning writing for publication in English: Perspectives of NNEST PhD students in science. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(1), 33-44.

- [17]. Hyland, K. (2009). English for professional academic purposes: Writing for scholarly publication. In D. Belcher (Ed.), *English for specific purposes in theory and practice* (pp. 83-105). Ann Arbor: University of Michigan Press.
- [18]. Hyland, K. (2011). Welcome to the machine: Thoughts on writing for scholarly publication. *Journal of Second Language Teaching & Research*, 1(1), 58-68.
- [19]. Lehto, A., Matangira, V., Shatona, M., & Kahengua, K. (2012). Obstacles to scholarly publishing by academic librarians. In M. Iivonen, P. Helminen, J. Ndinoshiho & O. Sisatto (Eds.), *Empowering people: Collaboration between Finnish and Namibian University Libraries* (pp. 270-291). Namibia: Tampere University Press.
- [20]. Li, Y. (2006). A doctoral student of physics writing for publication: A sociopolitically-oriented case study. *English for Specific Purposes*, 25(4), 456-478.
- [21]. Martín, P., Rey-Rocha, J., Burgess, S., & Moreno, A. I. (2014). Publishing research in English-language journals: Attitudes, strategies and difficulties of multilingual scholars of medicine. *Journal of English for Academic Purposes*, 16, 57-67.
- [22]. Nguyen, Q. H., & Klopper, C. J. (2014). The influences of research environment within a university on research productivity of academic staff - A case study in a research-oriented university in Vietnam. *International Journal of Arts & Sciences*, 7(2), 189-197.
- [23]. Tahir, I. M., & Bakar, N. M. A. (2009). An evaluation of lecturers' perceptions towards research. *The Social Sciences*, 4(5), 416-423.
- [24]. Tardy, C. (2004). The role of English in scientific communication: lingua franca or Tyrannosaurus rex? *Journal of English for Academic Purposes*, 3(3), 247-269.